

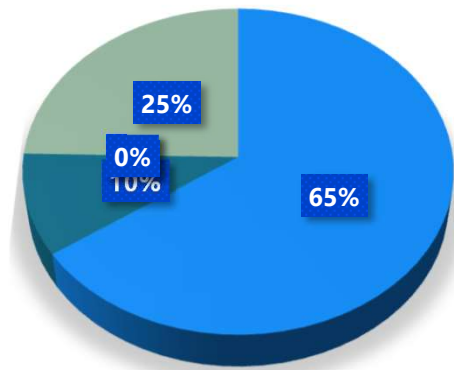
CTCP Sách Việt Nam (UPCOM)

Ngành: Truyền thông

Giá	8,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-20.0%	-22.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	584
Số lượng CPLH (CP)	67,894,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,945
Sở hữu nước ngoài	1.07%
Beta	1.58

Cơ cấu cổ đông



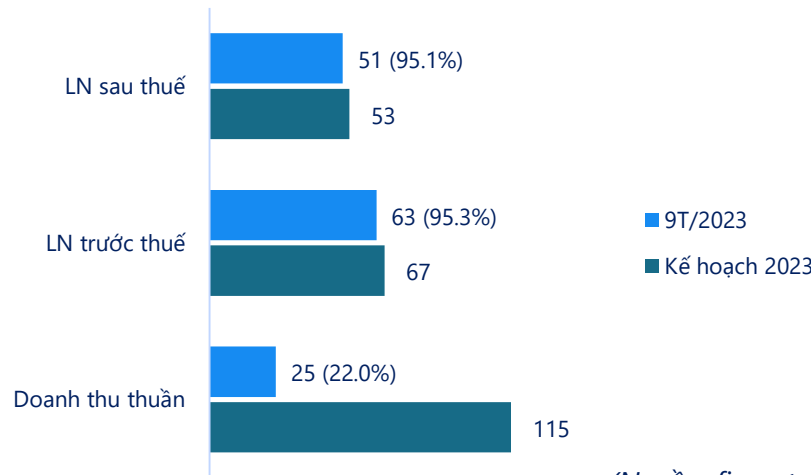
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

8.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -5.7%
Cùng kỳ: ↘ 1.1 | -11.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

25.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +4.0%

LN thuần

Q3 2023

22.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.2 | +11.1%
Cùng kỳ: ↗ 8.5 | +61.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

63.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 28.1 | +79.8%

LNTT

Q3 2023

22.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.2 | +11.1%
Cùng kỳ: ↗ 8.6 | +61.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

63.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 28.2 | +79.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	8.4	9.4	-11.5%	25.2	24.2	4.0%	Tài sản ngắn hạn	1,012.7	953.7	6.2%	97.8%
Giá vốn hàng bán	4.8	5.5	-14.2%	14.5	13.6	6.2%	Tiền và tương đương tiền	3.3	13.4	-75.0%	0.3%
Lợi nhuận gộp	3.6	3.9	-7.5%	10.7	10.6	1.3%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	139.5	131.5	6.1%	13.5%
Doanh thu HĐTC	25.6	16.0	59.9%	72.4	43.3	67.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	858.6	801.4	7.1%	83.0%
Chi phí tài chính	0.1	0.0	78.4%	0.1	0.0	128.4%	Hàng tồn kho	11.2	7.4	50.9%	1.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	Tài sản ngắn hạn khác	-	0.0	-100.0%	0.0%
Chi phí bán hàng	1.4	1.3	2.4%	4.3	4.2	0.7%	Tài sản dài hạn	22.3	23.0	-3.3%	2.2%
Chi phí QLDN	5.4	4.6	15.7%	15.5	14.4	7.9%	Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	22.5	13.9	61.2%	63.3	35.2	79.8%	Tài sản cố định	3.7	3.9	-6.3%	0.4%
LN khác	0.1	0.0	161.4%	0.1	0.0	179.5%	Bất động sản đầu tư	7.8	8.3	-6.2%	0.8%
LN trước thuế	22.5	14.0	61.3%	63.4	35.2	79.9%	Tài sản dở dang dài hạn	6.0	6.0	0.0%	0.6%
Thuế TNDN	4.6	2.8	64.2%	12.8	7.1	80.5%	Đầu tư tài chính dài hạn	4.3	4.3	0.0%	0.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.9	11.2	60.6%	50.6	28.2	79.7%	Tài sản dài hạn khác	0.3	0.3	1.8%	0.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	17.9	11.2	60.6%	50.6	28.2	79.7%	Tổng cộng tài sản	1,034.9	976.7	6.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	6.8	0.4	-	3.6	-
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.7	22.9	-	9.6	1.9	1.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	0.9	23.3	-	13.2	0.3	-

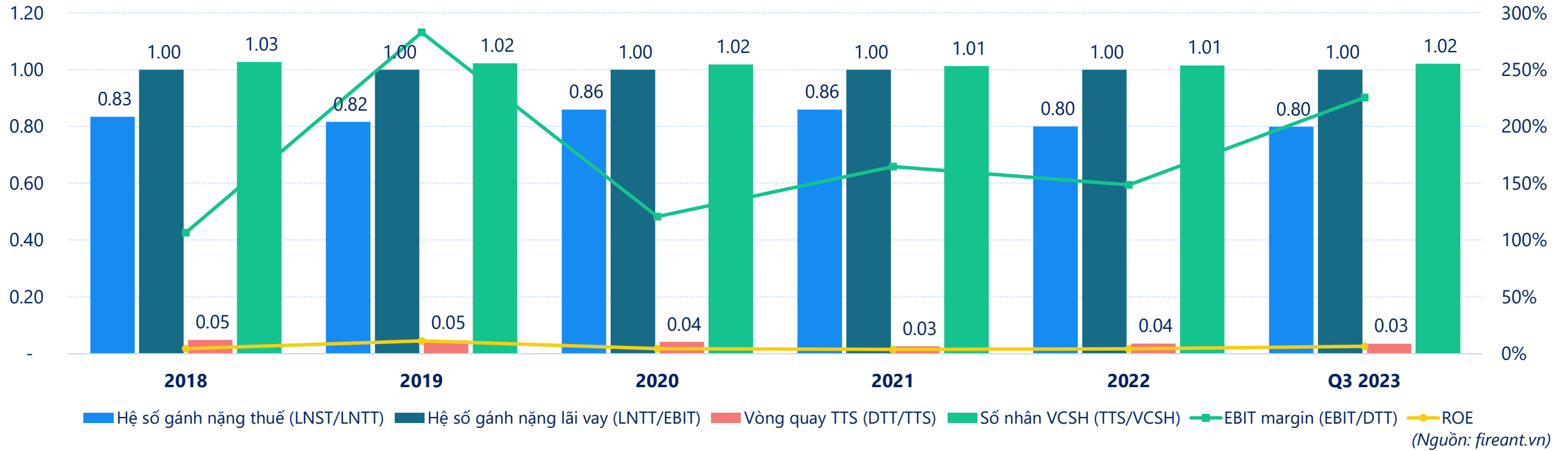
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	25.9	18.3	41.7%	2.5%
Nợ ngắn hạn	25.7	17.8	44.2%	2.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.2	0.5	-50.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,009.0	958.4	5.3%	97.5%
Vốn chủ sở hữu	1,009.0	958.4	5.3%	97.5%

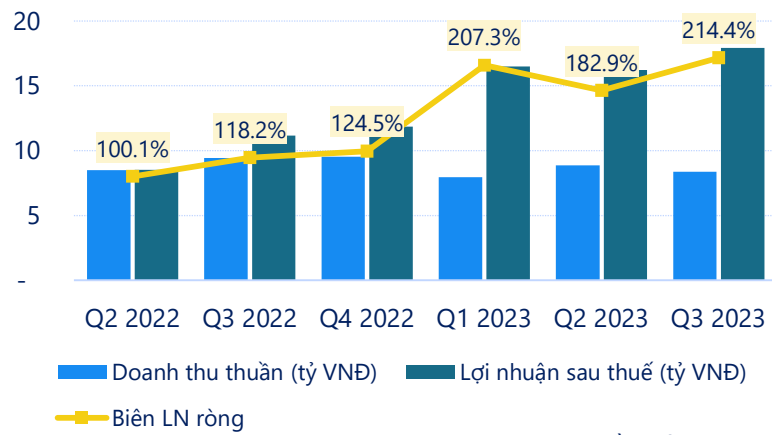
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNB

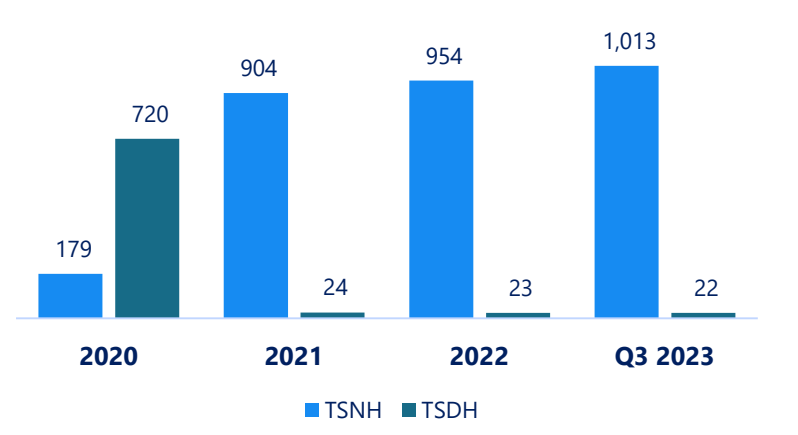
Phân tích Dupont



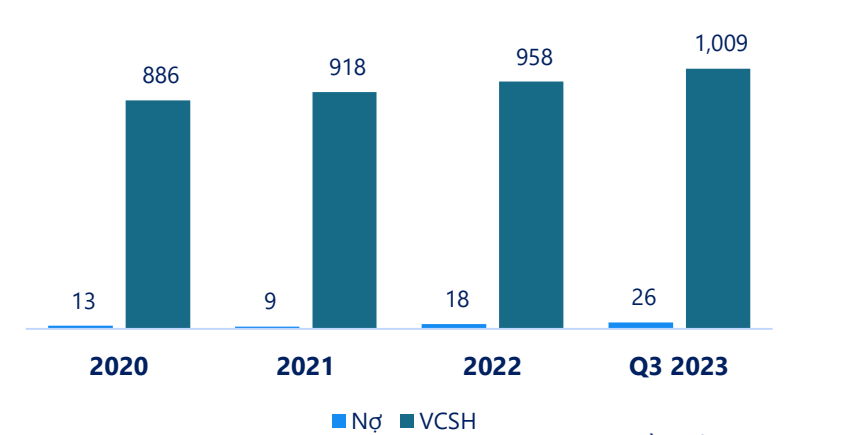
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	106.2%	279.3%	120.0%	164.2%	148.1%	224.9%
Biên LNST (TTM)	88.9%	230.7%	103.6%	141.5%	118.7%	180.1%
Biên LN EBIT (TTM)	106.5%	282.7%	120.5%	164.7%	148.5%	225.5%
ROE (TTM)	4.4%	11.2%	4.3%	3.6%	4.3%	6.4%
ROA (TTM)	4.3%	10.9%	4.3%	3.6%	4.2%	6.3%

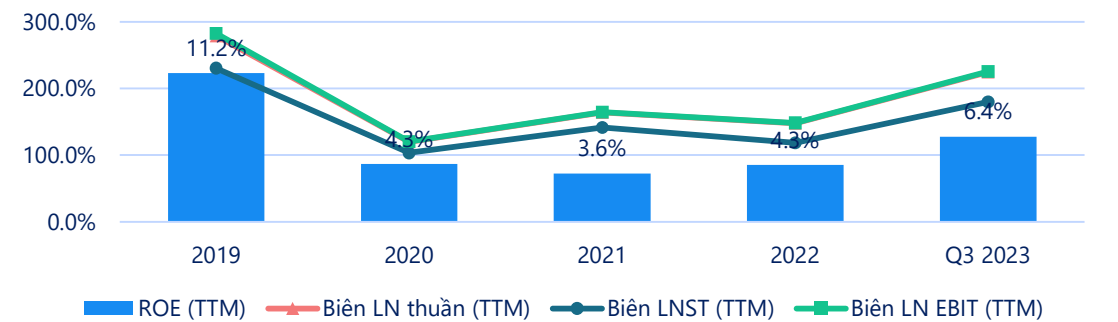
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	67.4	43.9	29.7	38.0	20.0	18.1
Số ngày nắm giữ HTK	122.0	123.7	121.5	182.7	130.5	160.7
Số ngày phải trả NCC	122.0	123.1	128.5	160.5	92.6	92.6
Vòng quay TSCĐ	4.3	5.1	5.5	4.0	7.2	9.1
Vòng quay TTS	7,546.8	7,712.1	8,860.7	14,398.9	10,311.9	10,506.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	44.8	45.4	14.5	107.4	53.6	39.5
Khả năng TT nhanh	44.2	44.9	13.9	106.6	53.2	39.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.8	0.1
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	482	1,320	555	482	589	920
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,166	12,489	13,044	13,527	14,116	14,861
P/E	35.9	12.9	22.2	47.7	12.6	9.8
P/B	1.5	1.4	0.9	1.7	0.5	0.6
P/S	31.9	29.7	23.0	67.5	14.9	17.6

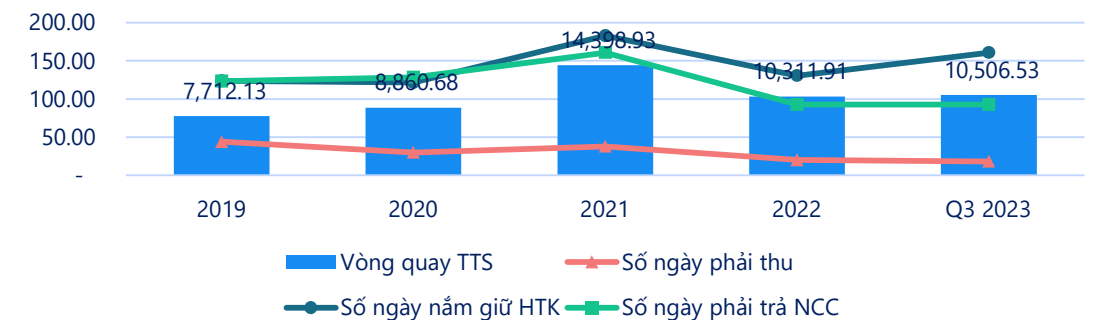
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



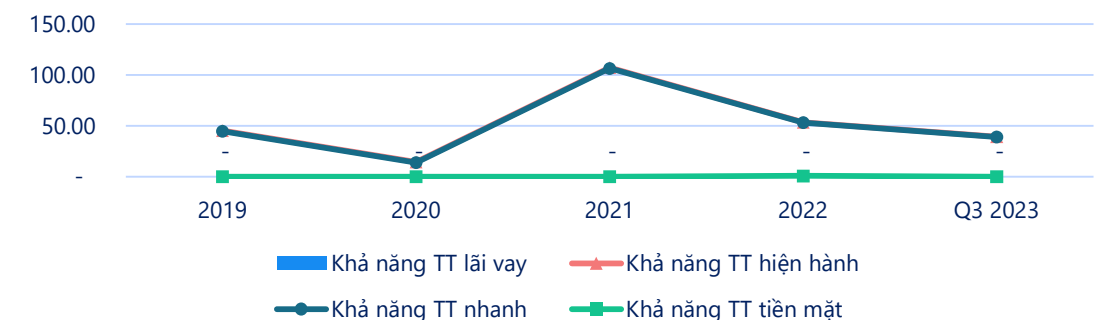
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

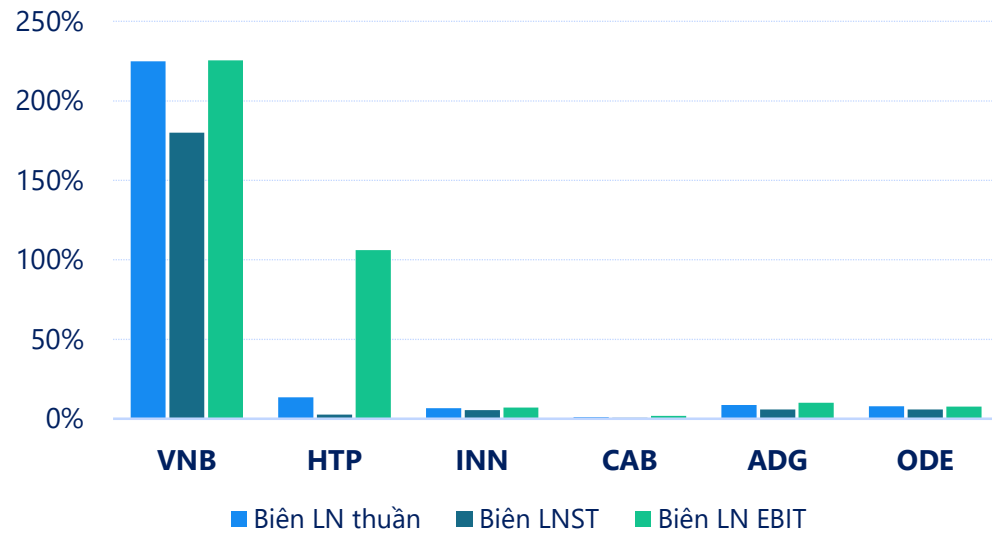
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VNB	25.2	4.0%	50.6	79.7%	201.1%	116.4%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%
ODE						

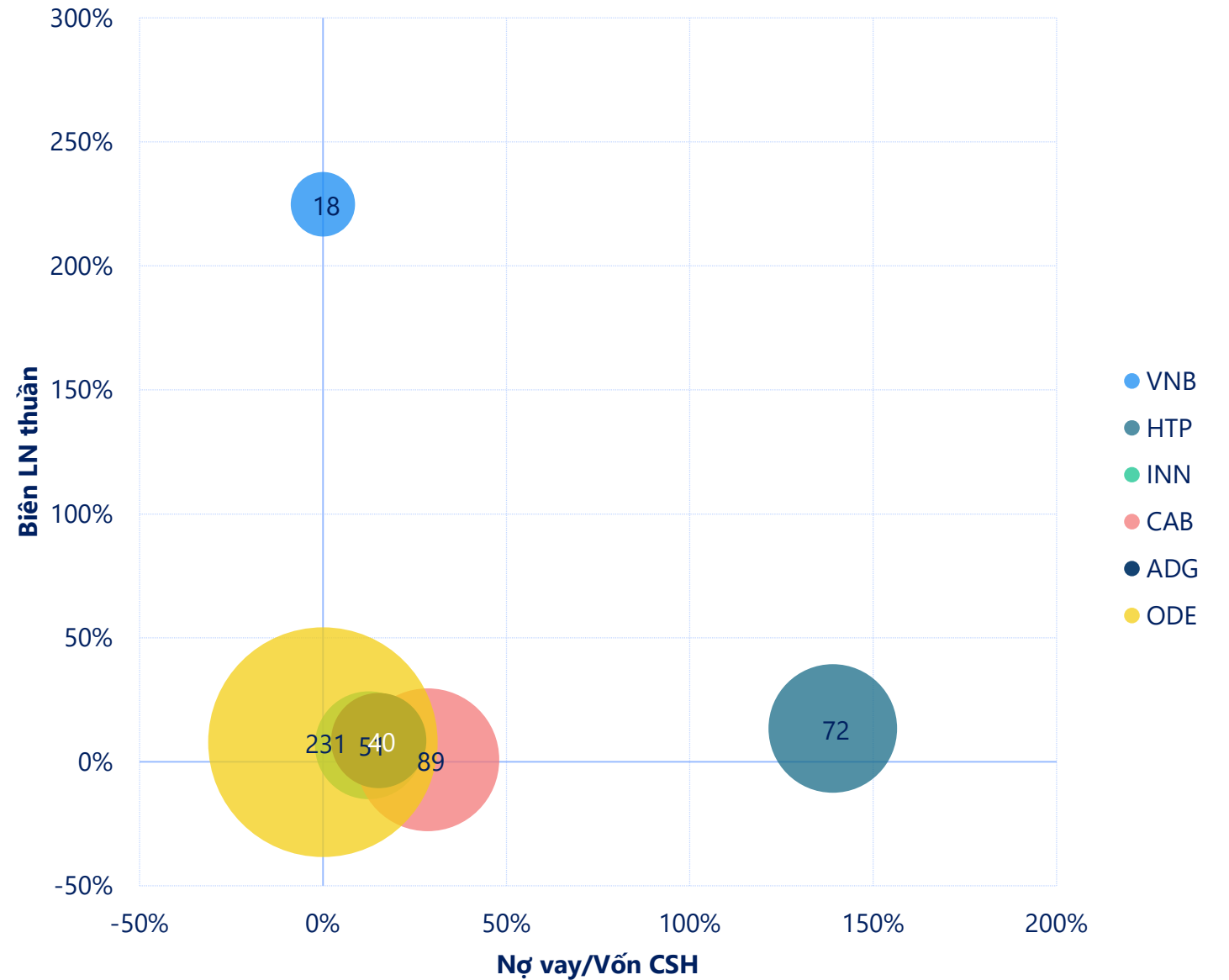
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)